

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 2 – BẮC NINH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 70/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 29-12-2025

V/v tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 2 – BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên toà: Bà Đỗ Thị Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Ngọc.

2. Bà Dương Thị Hoa

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Hương – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Mai – Kiểm sát viên.

Ngày 29/12/2025, tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 175/2025/TLST-HNGĐ ngày 28/10/2025 về Tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 63/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/12/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H – sinh năm 1969 (vắng mặt – có đơn vắng mặt)

Địa chỉ: thôn T, xã T, tỉnh Phú Thọ

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị N – sinh năm 1974 (vắng mặt - có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: tổ dân phố G, phường V, tỉnh Bắc Ninh

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay thể hiện nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Về quan hệ hôn nhân: ông và bà Nguyễn Thị N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường V, tỉnh Bắc Ninh) năm 1997, tuy nhiên hiện nay UBND phường V không còn lưu trữ sổ sách đăng ký kết hôn của UBND xã N cũ nên không thể cấp trích lục kết hôn cho ông. Sau khi kết hôn ông và bà N cùng sinh sống tại G, N (nay là phường V, tỉnh Bắc Ninh). Ban đầu hai vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã nhiều lần ngồi nói chuyện với nhau nhưng không thể

hòa giải. Từ đầu năm 2012 mâu thuẫn của hai vợ chồng càng trở lên trầm trọng hơn, hai vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Thời gian ly thân hai vợ chồng không hỏi han, quan tâm lẫn nhau, vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế. Nay ông đề nghị Tòa án tuyên bố ông và bà Nguyễn Thị N không phải vợ chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn M, sinh ngày 30/01/1998 và Nguyễn Thị M1, sinh ngày 08/7/2002. Con chung hiện đã trưởng thành, có quyền tự định đoạt cuộc sống của mình nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, số nợ, công sức đóng góp, ruộng đất nông nghiệp: Vợ chồng không có, nay ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày: Về quan hệ hôn nhân: bà và ông Nguyễn Văn H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện V, tỉnh Bắc Giang (nay là phường V, tỉnh Bắc Ninh) năm 1997, tuy nhiên hiện nay UBND phường V không còn lưu trữ sổ sách đăng ký kết hôn của UBND xã N cũ nên không thể cấp trích lục kết hôn cho bà. Sau khi kết hôn bà và ông H cùng sinh sống tại thôn G, xã N (nay là phường V, tỉnh Bắc Ninh). Ban đầu hai vợ chồng sống hạnh phúc nhưng sau đó vợ chồng liên tục xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã nhiều lần ngồi nói chuyện với nhau nhưng không thể hòa giải. Từ đầu năm 2012 mâu thuẫn của hai vợ chồng càng trở lên trầm trọng hơn, hai vợ chồng ly thân từ đó đến nay. Thời gian ly thân hai vợ chồng không hỏi han, quan tâm lẫn nhau, vợ chồng chấm dứt quan hệ tình cảm, kinh tế. Nay bà đề nghị Tòa án tuyên bố bà và ông Nguyễn Văn H không phải vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn M, sinh ngày 30/01/1998 và Nguyễn Thị M1, sinh ngày 08/7/2002. Con chung hiện đã trưởng thành, có quyền tự định đoạt cuộc sống của mình nên chúng tôi không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, tài sản riêng, số nợ, công sức đóng góp, ruộng đất nông nghiệp: Vợ chồng không có, nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Công văn số 111/UBND-VP ngày 23/7/2025 của UBND phường V, tỉnh Bắc Ninh về việc trả lời cấp bản sao trích lục kết hôn: UBND phường V xác định, hồ sơ lưu trữ kết hôn năm 1997 UBND xã N (nay là phường V) không còn lưu trữ được sổ gốc và hồ sơ kết hôn, ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N chưa thực hiện đăng ký lại kết hôn tại UBND phường V.

Tại phiên tòa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N vắng mặt và có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử đã công bố lời khai của các đương sự.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án là đúng quy định của

pháp luật. Việc chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và giao văn bản tố tụng cho đương sự đúng quy định.

Về ý kiến giải quyết vụ án đề nghị HĐXX: Áp dụng Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình; khoản 3 Điều 144, Điều 147, điểm a, b khoản 1 Điều 238 BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N

+ Về án phí: Ông H phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N đề nghị Toà án giải quyết ly hôn, do vậy xác định quan hệ tranh chấp là “tranh chấp ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự. Bà Nguyễn Thị N có hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố G, phường V, tỉnh Bắc Ninh, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân khu vực 2 – Bắc Ninh là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về việc vắng mặt ông H, bà N: Tại phiên toà ông H, bà N vắng mặt nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Do vậy, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông H, bà N theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ông H và bà N xác lập quan hệ hôn nhân là tự nguyện, hai bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Ông H, bà N khai có đăng ký kết hôn năm 1997 tại UBND xã N, huyện V nhưng không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn với lý do không còn lưu giữ được. Theo Công văn trả lời của UBND phường V thì UBND phường không còn lưu trữ hồ sơ, sổ gốc kết hôn năm 1997. Trong quá trình chung sống, ông H và bà N có mâu thuẫn. Nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng không có tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2012 cho đến nay. Nay ông H, bà N đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, đều đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng. Do ông H và bà N không cung cấp được giấy đăng ký kết hôn nên hôn nhân của ông bà không được coi là hôn nhân hợp pháp. Căn cứ vào khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N.

[4] Về con chung: Ông H và bà N đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Nguyễn Văn M sinh ngày 30/01/1998 và Nguyễn Thị M1 sinh ngày 08/7/2002. Hiện 02 con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết. Do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung, ruộng đất chung, công sức: đương sự không yêu cầu do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ – UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án, ông Nguyễn Văn H phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên HĐXX nhận thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Điều 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội;
- Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình;
- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm a, b khoản 1 Điều 238; Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ- UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn H và bà Nguyễn Thị N.

2. Về án phí: Ông Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 đồng ông đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 00002510 ngày 27/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh. Xác nhận ông Nguyễn Văn H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Báo cho đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hoặc niêm yết bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- VKSND khu vực 2 – Bắc Ninh;
- Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- UBND phường Vân Hà;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đỗ Thị Tuyết

